

Bản án số: 573/2019/DS-ST

Ngày: 21/11/2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Tuyết Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Vũ Ngọc Tiến.

2/ Ông Phan Thành Luân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trà Thị Thúy Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Hoàng Thế Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2019/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2019/QĐST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 182/2019/QĐST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Trụ sở chính: Số 266-268 B, Phường C, Quận D, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc M (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 266-268 B, Phường C, Quận D, Thành phố H.

(Theo Giấy ủy quyền số 1908/2019/UQ-TTT ngày 09/9/2019)

- Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 72/2 B, Phường C, Quận D, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 10 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng A có ông Nguyễn Ngọc M đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 17/01/2013 bà N có ký với Ngân hàng A hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (Bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, Bản điều khoản và điều kiện phát hành, Bản sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng). Ngân hàng cấp 02 thẻ tín dụng (Số 970403-4872 và 464932-1377) với cùng hạn mức

là 10.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất áp dụng với hai thẻ tín dụng là 2.50%/tháng và 2.15%/tháng.

Căn cứ bản sao kê do nguyên đơn cung cấp đối với hai thẻ tín dụng, thẻ hiện bà N đã sử dụng 2 thẻ, cụ thể:

Đối với thẻ số 970403-4872 thì từ ngày 20/01/2013 (Ngày giao dịch đầu tiên) đến ngày 23/6/2016 (Ngày chấm dứt sử dụng thẻ) bà N đã thực hiện trên 26 lần giao dịch với tổng số tiền là 19.135.175 đồng (Không tính tiền lãi, phí). Trong đó bà N mới thanh toán được 19.135.175 đồng từ ngày 23/3/2016 đến nay bà N ngừng thanh toán. Tính từ ngày 22/6/2016 (Ngày bị ngưng dùng thẻ) thì số dư nợ gốc của bà N là 5.799.622 đồng.

Đối với thẻ 472074-7778 thì từ ngày 10/02/2013 đến 11/6/2016 (Ngày ngân hàng ngưng không cho sử dụng thẻ) thẻ hiện bà N đã sử dụng thẻ với số tiền là 11.958.872 đồng (Bao gồm lãi, phí). Từ ngày 10/5/2016 đến nay bà N ngừng thanh toán, tính đến ngày 11/6/2016 (Ngày chấm dứt quyền sử dụng thẻ) thì số dư nợ gốc là 4.194.960 đồng.

Như vậy tổng số nợ gốc phát sinh từ 2 thẻ của bà N tính đến thời điểm nguyên đơn chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển sang áp dụng lãi suất nợ quá hạn là: 5.799.622 đồng + 4.194.582 đồng = 9.994.582 đồng.

Nhận thấy bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng A: “Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ phát hàng thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo hợp đồng. Trong trường hợp này toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và chủ thẻ phải thanh toán. Và quy định theo Khoản 1 Điều 174 Bộ luật Dân sự: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xét buộc bà N phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán của 2 thẻ tín dụng nêu trên với tổng số tiền là 9.994.582 đồng.

Về yêu cầu lãi suất:

Nhận thấy bản tự khai ngày 11/10/2019 thẻ hiện lãi suất cho vay đối với 2 thẻ tín dụng Family số 970403-4872 và thẻ Visa số 472074-7778 cấp cho bà N là 2.5%/tháng và 2.15%/tháng, Lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại (Tương ứng với lãi suất nợ quá hạn của 2 thẻ tín dụng trên lần lượt là 3.75%/tháng và 3.225%/tháng). Căn cứ khoản 2 Điều 91 luật Tổ chức tín dụng 2010: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất” nên mức lãi suất nêu trên là phù hợp pháp luật. Đề nghị bà N có trách nhiệm thanh toán tiền lãi tính đến ngày 21/11/2019 là: 14.718.840 đồng (thẻ tín dụng Family số 970403-4872 là 9.040.750 đồng và thẻ Visa số 472074-7778 là 5.678.090 đồng)

Do số tiền nợ chậm trả đã quá lâu để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn, yêu cầu bà N phải có trách nhiệm thanh toán nợ vốn và lãi cho nguyên đơn ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

*Bị đơn Phạm Thị Nhân vắng mặt không ghi được lời khai:

Theo kết quả xác minh của công an: Đương sự Phạm Thị Nhân có đăng ký lưu trú tại địa chỉ Số 72/2 B, Phường C, Quận D, Thành phố H vào tháng 12

năm 2012. Hiện nay, Bà Phạm Thị N không còn cư ngụ tại địa chỉ trên chưa rõ nơi cư ngụ mới.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự có mặt tại tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thực hiện thủ tục xét xử vắng mặt đối với bị đơn đúng quy định. Tuy nhiên còn vi phạm thời hạn đưa vụ án ra xét xử.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết Tòa án:

Nguyên đơn Ngân hàng A yêu cầu bị đơn Bà Phạm Thị N trả số tiền nợ đã vay theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn cư trú tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn

[2.1] Đối với yêu cầu về tiền nợ gốc:

Căn cứ bản sao kê do nguyên đơn cung cấp đối với hai thẻ tín dụng, thể hiện bà N đã sử dụng 2 thẻ, cụ thể:

Đối với thẻ số 970403-4872 thì từ ngày 20/01/2013 (Ngày giao dịch đầu tiên) đến ngày 23/6/2016 (Ngày chấm dứt sử dụng thẻ) bà N đã thực hiện trên 26 lần giao dịch với tổng số tiền là 19.135.175 đồng (Không tính tiền lãi, phí). Trong đó bà N mới thanh toán được 19.135.175 đồng từ ngày 23/3/2016 đến nay bà N ngừng thanh toán. Tính từ ngày 22/6/2016 (Ngày bị ngưng dùng thẻ) thì số dư nợ gốc của bà N là 5.799.622 đồng.

Đối với thẻ 472074-7778 thì từ ngày 10/02/2013 đến 11/6/2016 (Ngày ngân hàng ngưng không cho sử dụng thẻ) thể hiện bà N đã sử dụng thẻ với số tiền là 11.958.872 đồng (Bao gồm lãi, phí). Từ ngày 10/5/2016 đến nay bà N ngừng thanh toán, tính đến ngày 11/6/2016 (Ngày chấm dứt quyền sử dụng thẻ) thì số dư nợ gốc là 4.194.960 đồng.

Như vậy tổng số nợ gốc phát sinh từ 2 thẻ của bà N tính đến thời điểm nguyên đơn chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển sang áp dụng lãi suất nợ quá hạn là:

5.799.622 đồng + 4.194.582 đồng = 9.994.582 đồng.

Theo Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự về nghĩa vụ chứng minh của đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án bà N không đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn về tiền nợ gốc là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu về tiền lãi:

Nhận thấy lãi suất cho vay đối với 2 thẻ tín dụng Family số 970403-4872 và thẻ Visa số 472074-7778 cấp cho bà N thỏa thuận là 2,5%/tháng và 2,15%/tháng. Lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại (Tương ứng với lãi suất nợ quá hạn của 2 thẻ tín dụng trên lần lượt là 3.75%/tháng và 3.225%/tháng). Căn cứ khoản 2 Điều 91 luật Tổ chức tín dụng 2010: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất” nên mức lãi suất nêu trên là phù hợp pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, bà N có trách nhiệm thanh toán tiền lãi tính đến ngày 21/11/2019 cho nguyên đơn là: 14.718.840 đồng (thẻ tín dụng Family số 970403-4872 là 9.040.750 đồng và thẻ Visa số 472074-7778 là 5.678.090 đồng)

[2.3] Về phương thức thanh toán:

Do số tiền nợ chậm trả đã quá lâu để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy bà N phải có trách nhiệm thanh toán tiền nợ vốn và tiền nợ lãi cho nguyên đơn ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà N còn phải chịu thêm tiền lãi phát sinh tính từ ngày 22/11/2019 trên số dư nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi trả hết các khoản nợ nêu trên theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng thẻ tín dụng.

[4]. Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, nguyên đơn Ngân hàng A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTCQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng A.

Buộc bị đơn Bà Phạm Thị N có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Ngân hàng A số tiền nợ vốn và lãi là 24.713.422 đồng (Hai mươi bốn triệu, bảy trăm mười ba ngàn, bốn trăm hai mươi hai đồng).

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Phạm Thị N còn phải chịu thêm tiền lãi phát sinh tính từ ngày 22/11/2019 trên số dư nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi trả hết các khoản nợ nêu trên theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng thẻ tín dụng.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 1.235.671 (Một triệu, hai trăm ba mươi lăm ngàn, sáu trăm bảy mươi một) đồng Bà Phạm Thị N phải chịu. Ngân hàng A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 386.458 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0040057 ngày 16/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng A, Bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM,
- VKSND Q.10,
- Chi cục THADS Q.10,
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Tuyết Hải